

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		402.101.286.790	363.612.148.268
310 I. Nợ ngắn hạn		335.529.805.397	249.782.714.061
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	5.857.125.371	13.878.926.587
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.404.444.460	2.858.669.433
315 3. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.335.035.940	4.704.224.836
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	14	157.913.167	108.009.167
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	225.771.422.428	142.251.076.066
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		96.003.864.031	85.981.807.972
330 II. Nợ dài hạn		66.571.481.393	113.829.434.207
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	66.571.481.393	113.829.434.207
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.133.141.686.514	2.040.817.278.520
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	2.133.141.686.514	2.040.817.278.520
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		397.799.321.818	397.799.321.818
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		376.480.297.737	321.382.552.246
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		358.862.063.209	321.635.400.706
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		118.906.376.658	101.244.418.744
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		239.955.686.551	220.390.981.962
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.535.242.973.304	2.404.429.426.788

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2023

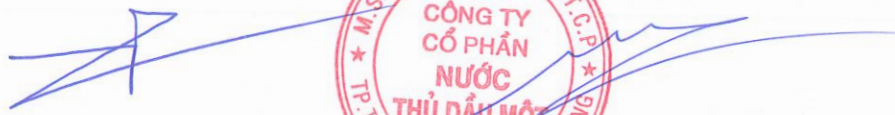
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thúy Nga



Nguyễn Duy Khang



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.845.996.585	122.960.806.359	340.830.813.796	353.132.347.023
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.845.996.585	122.960.806.359	340.830.813.796	353.132.347.023
11	3. Giá vốn hàng bán	57.465.912.306	59.514.083.182	169.867.253.154	171.456.825.164
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.380.084.279	63.446.723.177	170.963.560.642	181.675.521.859
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19.447.038.761	524.296.384	115.795.717.371	2.091.994.110
22	6. Chi phí tài chính	4.800.539.387	4.708.964.749	22.227.019.739	22.384.031.258
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	4.649.103.545	3.622.204.356	14.281.557.420	15.207.363.133
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.902.544.193	2.263.088.305	10.097.082.732	7.929.460.008
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	61.124.039.460	56.998.966.507	254.435.175.542	153.454.024.703
31	9. Thu nhập khác	72.972.726	244.804.603	242.554.542	810.576.418
32	10. Chi phí khác	260.814.582	4.316.050	288.172.894	69.934.100
40	11. Lợi nhuận khác	(187.841.856)	240.488.553	(45.618.352)	740.642.318
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.936.197.604	57.239.455.060	254.389.557.190	154.194.667.021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.317.439.640	2.831.177.940	14.433.870.639	7.718.901.902
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>56.618.757.964</u>	<u>54.408.277.120</u>	<u>239.955.686.551</u>	<u>146.475.765.119</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	521	500	2.208	1.348

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		254.389.557.190	154.194.667.021
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		109.737.308.035	108.903.130.082
03	- Các khoản dự phòng		4.618.062.769	3.687.918.339
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(115.795.717.371)	(2.442.875.019)
06	- Chi phí lãi vay		14.281.557.420	15.207.363.133
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		267.230.768.043	279.550.203.556
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(63.779.152.753)	(137.527.183.011)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		55.777.382	241.293.414
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		3.431.695.201	21.454.143.672
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		129.314.038	(194.339.920)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.693.859.366)	(13.252.375.300)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.657.720.822)	(6.829.525.249)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.609.222.498)	(4.878.743.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		170.107.599.225	138.563.473.829
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(73.073.615.650)	(9.990.787.206)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	350.880.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(39.000.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.914.609.960)	(39.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.273.880.941	88.879.076.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.714.344.669)	40.239.170.005
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		294.984.535.463	87.999.980.640
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(258.722.141.915)	(158.102.641.258)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(130.000.000.000)	(120.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(93.737.606.452)	(190.102.660.618)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		41.655.648.104	(11.300.016.784)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.519.726.324	86.107.505.200
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	75.175.374.428	74.807.488.416

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.003.750 đồng (Một nghìn tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 25 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: 22 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 09 tháng đầu năm 2023, sản lượng nước tiêu thụ giảm 3,7% trong khi giá nước sạch không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 09 tháng đầu năm 2023 giảm 12,3 tỷ đồng so với 09 tháng đầu năm 2022. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia với tổng số tiền là 113,06 tỷ đồng, tương ứng tăng xấp xỉ 112,66 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế 9 tháng đầu năm 2023 tăng 100,17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

22267

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT

T-T. BÌNH

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - * Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - * Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Phí bảo lãnh khoản vay;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch).

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	61.635.217	265.001.848
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.096.115.923	18.254.724.476
Các khoản tương đương tiền (i)	70.017.623.288	15.000.000.000
	<u>75.175.374.428</u>	<u>33.519.726.324</u>

- (i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3,20%/năm đến 4,75%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương số tiền 5.000.000.000 VND được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/09/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 11 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với tổng số dư là 34.000.000.000 VND, lãi suất 6%/năm và 9%/năm. Các khoản tiền gửi đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.104.557.969.152	3.335.062.500.000	1.149.193.359.192	3.573.281.250.000
- Công ty CP - Tổng BWE	1.061.163.359.192	3.335.062.500.000	1.061.163.359.192	3.573.281.250.000
- Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	5.480.000.000	-	5.480.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường	-	-	82.550.000.000	(17.941.683.607)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (iii)	12.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ (i)	25.914.609.960	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình (ii)	279.468.497.495	390.691.019.010	196.918.497.495	385.045.613.400
Đầu tư vào đơn vị khác	196.918.497.495	390.691.019.010	196.918.497.495	385.045.613.400
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	82.550.000.000	(22.559.746.376)	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (iii)	-	(22.559.746.376)	-	-
	<u>1.384.026.466.647</u>	<u>(22.559.746.376)</u>	<u>1.346.111.856.687</u>	<u>(17.941.683.607)</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ("BWE") là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 30/12/2022 và ngày 29/09/2023 trên sàn HOSE. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") tại ngày 31/12/2022 và ngày 30/09/2023 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Theo thông báo số 01/TB-CNGT-CMY ngày 16/12/2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ, Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một đăng ký mua 1.200.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.000.000.000 VND, kế hoạch thanh toán góp vốn chia 4 đợt, cụ thể như sau:
- Đợt 1 góp 20% tương đương 240.000 cổ phiếu, kết thúc ngày 30/01/2023;
 - Đợt 2 góp 30% tương đương 360.000 cổ phiếu, kết thúc ngày 30/03/2023;
 - Đợt 3 góp 30% tương đương 360.000 cổ phiếu, kết thúc ngày 30/06/2023;
 - Đợt 4 góp 20% tương đương 240.000 cổ phiếu, kết thúc ngày 30/09/2023.

Tính đến thời điểm 30/09/2023, Công ty đã thực hiện thanh toán góp vốn đủ theo như tiến độ trên thông báo với tổng giá trị vốn đã góp là 12.000.000.000 VND, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ là 20%.

(ii) Ngày 25/08/2023, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình với Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 55/NQ-HĐQT ngày 20/08/2023. Theo đó, Công ty thực hiện mua lại 2.535.180 cổ phần với giá chuyển nhượng là 10.222 đồng/cổ phần, tương đương tổng giá trị chuyển nhượng 25.914.609.960 VND. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình là 42,25%.

(iii) Ngày 22/03/2023, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ban hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHCD/2023, theo đó thông qua tờ trình tăng thêm 50% vốn điều lệ của Công ty, số lượng phát hành thêm là 16.750.000 cổ phiếu tương đương 167.500.000.000 VND. Tại thời điểm 30/09/2023, tổng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân là 41.225.750 cổ phiếu, sau khi thực hiện phát hành cổ phiếu, tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân là 16,98%.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty liên kết và đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Đồng Nai	20,00%	20,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Quảng Bình	42,25%	42,25%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	16,98%	16,98%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 33.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	40.921.818.475	-	14.197.987.969	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	40.921.818.475	-	14.191.487.969	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	-	6.500.000	-
b) Bên khác	24.590.000	-	24.590.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	24.590.000	-	24.590.000	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	69.863.013	-	-	-
	41.016.271.488	-	14.222.577.969	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	2.118.457.178	-	3.692.483.689	-
- Xí nghiệp Xử lý chất thải - Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	893.457.178	-	3.567.500.189	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	1.225.000.000	-	124.983.500	-
b) Bên khác	81.038.500.000	-	29.613.200.000	-
- Ông Lê Minh Bằng (i)	76.900.000.000	-	26.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.138.500.000	-	3.613.200.000	-
	83.156.957.178	-	33.305.683.689	-

(i) Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/10/2022 về việc chuẩn bị quỹ đất mở rộng Nhà máy nước sạch Bàu Bàng, Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/10/2022. Tới thời điểm 30/09/2023, tổng số tiền Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng là 76.900.000.000 VND.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	5.000.000.000	-	-	-
	5.000.000.000	-	-	-

(i) Tại thời điểm 30/09/2023, khoản cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 002/2023/HĐKT ngày 11/08/2023 với số tiền 5.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn cho vay đến ngày 11/02/2024.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tiền đã nộp mua cổ phần (i)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi	548.959.718	-	27.123.288	-
- Tạm ứng (ii)	186.914.959.037	-	143.783.158.285	-
- Phải thu khác	1.459.553.047	-	916.313.152	-
	191.923.471.802	-	147.726.594.725	-

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	189.877.910.548	-	147.093.542.636	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	638.027.485	-	112.437.776	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (i)	3.000.000.000	-	3.087.509.927	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	-	296.694.933	-
- Ông Nguyễn Minh Đức (ii)	185.943.188.130	-	143.596.900.000	-
<i>Bên khác</i>	2.045.561.254	-	633.052.089	-
- Các đối tượng khác	2.045.561.254	-	633.052.089	-
	191.923.471.802	-	147.726.594.725	-

Trong đó bao gồm:

- (i) Ngày 14/12/2022, Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ban hành Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT mua thêm 300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (GIWACO) mệnh giá 10.000 VND/cổ phần tương đương tổng mệnh giá 3.000.000.000 VND đồng thời đã nộp tiền mua cổ phần cho GIWACO. Ngày 22/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ra Biên bản số 10/BB-HĐQT thống nhất không phân bổ 300.000 cổ phần của GIWACO như dự kiến. Ngày 30/06/2023, do tình hình tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (GIWACO) có công văn về việc chưa hoàn trả số tiền 3 tỷ VND mà Công ty đã nộp để mua cổ phần và gia hạn thời gian hoàn trả số tiền này đến ngày 31/12/2023.
- (ii) Khoản 185.943.188.130 VND chủ yếu khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Minh Đức để đền bù, thỏa thuận mặt bằng cho các hộ dân có đất nằm trong khu vực tuyến ống đi qua và đất thực hiện thi công Dự án "Xây dựng Công trình thu - Trạm bơm nước thô Tân Ba 2 và tuyến ống chuyển tải nước thô về nhà máy nước sạch Dĩ An" theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.417.335.377	-	59.945.772.759	-
Công cụ, dụng cụ	91.020.000	-	618.360.000	-
	60.508.355.377	-	60.564.132.759	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án tuyến ống D2500 Nhà máy nước Bàu Bàng - Giai đoạn 2 (i)	64.105.936.412	52.716.739.619
Các công trình khác	1.042.765.137	105.740.000
	<u>65.148.701.549</u>	<u>52.822.479.619</u>

(i) Tên Dự án: Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng - huyện Bàu Bàng - tỉnh Bình Dương, hạng mục: Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô - Tuyến ống dẫn nước thô D2500.

- Địa điểm xây dựng: Xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng nâng công suất;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng vốn tự có và vốn vay Ngân hàng;
- Quy mô của dự án: Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô đáp ứng việc nâng công suất Nhà máy nước Bàu Bàng 15.000m³/ngày đêm;
- Tổng giá trị dự toán đầu tư: 89.054.298.834 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng);
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án bắt đầu triển khai từ quý 2/2021 và dự kiến hoàn thành vào quý 3/2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/09/2023: Công trình đã hoàn thiện các khối lượng công việc, đang tiến hành nghiệm thu quyết toán công trình.

3702
CÔNG
CỐ
NƯỚC
THỦ D
HỒ MỘ

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	617.479.842.167	306.581.569.679	325.336.829.515	802.444.081	10.642.135.220	1.260.842.820.662
- Mua trong kỳ	131.960.000	-	134.951.529	40.154.545	-	307.066.074
Số dư cuối kỳ	617.611.802.167	306.581.569.679	325.471.781.044	842.598.626	10.642.135.220	1.261.149.886.736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	305.219.272.662	153.870.966.635	124.166.770.836	376.655.617	3.087.430.257	586.721.096.007
- Khấu hao trong kỳ	55.797.831.134	30.693.790.311	21.377.210.354	195.834.540	489.052.506	108.553.718.845
Số dư cuối kỳ	361.017.103.796	184.564.756.946	145.543.981.190	572.490.157	3.576.482.763	695.274.814.852
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	312.260.569.505	152.710.603.044	201.170.058.679	425.788.464	7.554.704.963	674.121.724.655
Tại ngày cuối kỳ	256.594.698.371	122.016.812.733	179.927.799.854	270.108.469	7.065.652.457	565.875.071.884

- Tại ngày 30/09/2023, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 368.301.079.521 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 5.252.899.353 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Số dư cuối kỳ	<u>58.816.676.675</u>	<u>692.029.818</u>	<u>59.508.706.493</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.529.016.291	550.835.734	9.079.852.025
- Khấu hao trong kỳ	1.128.339.324	55.249.866	1.183.589.190
Số dư cuối kỳ	<u>9.657.355.615</u>	<u>606.085.600</u>	<u>10.263.441.215</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	50.287.660.384	141.194.084	50.428.854.468
Tại ngày cuối kỳ	<u>49.159.321.060</u>	<u>85.944.218</u>	<u>49.245.265.278</u>

- Tại ngày 30/09/2023, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.417.459	33.667.209
Chi phí bảo trì, sửa chữa	859.378.708	342.808.134
Các khoản khác	431.256.977	200.178.534
	<u>1.358.053.144</u>	<u>576.653.877</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	1.186.927.907	2.006.423.338
Các khoản khác	181.802.998	273.020.872
	<u>1.368.730.905</u>	<u>2.279.444.210</u>

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí mua nước thô	-	915.120.900
Tiền điện sản xuất nước	451.008.120	492.774.170
Chi phí phải trả khác	884.027.820	3.296.329.766
	<u>1.335.035.940</u>	<u>4.704.224.836</u>

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	129.934.000	66.484.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.979.167	41.525.167
	<u>157.913.167</u>	<u>108.009.167</u>

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	43.184.472.314	43.184.472.314	294.984.535.463	183.408.189.101	154.760.818.676	154.760.818.676
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	21.999.995.160	21.999.995.160	117.700.000.000	139.699.995.160	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương	21.184.477.154	21.184.477.154	56.437.728.063	43.299.250.787	34.322.954.430	34.322.954.430
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	4.146.807.400	408.943.154	3.737.864.246	3.737.864.246
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	99.066.603.752	99.066.603.752	47.257.952.814	75.313.952.814	71.010.603.752	71.010.603.752
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	4.056.000.000	4.056.000.000	-	4.056.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	87.000.000.000	87.000.000.000	41.250.000.000	65.250.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
	8.010.603.752	8.010.603.752	6.007.952.814	6.007.952.814	8.010.603.752	8.010.603.752
	<u>142.251.076.066</u>	<u>142.251.076.066</u>	<u>342.242.488.277</u>	<u>258.722.141.915</u>	<u>225.771.422.428</u>	<u>225.771.422.428</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	212.896.037.959	212.896.037.959	-	75.313.952.814	137.582.085.145	137.582.085.145
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	4.056.000.000	4.056.000.000	-	4.056.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	180.802.924.835	180.802.924.835	-	65.250.000.000	115.552.924.835	115.552.924.835
	28.037.113.124	28.037.113.124	-	6.007.952.814	22.029.160.310	22.029.160.310
	<u>212.896.037.959</u>	<u>212.896.037.959</u>	<u>-</u>	<u>75.313.952.814</u>	<u>137.582.085.145</u>	<u>137.582.085.145</u>
	(99.066.603.752)	(99.066.603.752)	(47.257.952.814)	(75.313.952.814)	(71.010.603.752)	(71.010.603.752)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>113.829.434.207</u>	<u>113.829.434.207</u>			<u>66.571.481.393</u>	<u>66.571.481.393</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2023	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả
	VND				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
- Hợp đồng số 017D18 ngày 19/11/2018	VND	Thả nổi	2023	-	-	4.056.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương						
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024	(1a)	63.000.000.000	180.802.924.835
- Hợp đồng số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017	VND	7,00%	2023	(1a)	7.000.000.000	22.500.000.000
- Hợp đồng số 05A/2019/HĐTD-TDH ngày 30/12/2019	VND	7,00%	2025	(1a)	71.022.924.835	101.022.924.835
- Hợp đồng số 13/2020/HĐTD-TDH ngày 15/10/2020	VND	6,50%	2027	(1b)	28.530.000.000	29.280.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở						
- Hợp đồng SHBVN/CMC/07/2021/HĐTD/TDMW ngày 15/04/2021	VND	6,80%	2026	(2)	22.029.160.310	28.037.113.124
					22.029.160.310	28.037.113.124
					<u>137.582.085.145</u>	<u>212.896.037.959</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(71.010.603.752)	(99.066.603.752)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>66.571.481.393</u>	<u>113.829.434.207</u>

(1a) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bầu Bàng; Đầu tư mở rộng Nhà máy nước Dĩ An tăng thêm công suất 100.000 m3/ngày đêm. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước, 30.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) và 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường.

(1b) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bầu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m3/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay Hợp đồng tín dụng số 13/2020/HĐTD-TDH và các tài sản đang đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017; Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở tài trợ Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô - TUYẾN ống dẫn nước thô D2500 thuộc dự án Hệ thống cấp nước khu vực Bầu Bàng. Tài sản bảo đảm là 3.000.000 cổ phiếu niêm yết của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	3.293.398.593	3.293.398.593	10.311.476.073	10.311.476.073
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	2.701.598.593	2.701.598.593	9.719.676.073	9.719.676.073
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	591.800.000	591.800.000	591.800.000	591.800.000
b) Bên khác	2.563.726.778	2.563.726.778	3.567.450.514	3.567.450.514
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	-	3.460.768.914	3.460.768.914
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	889.190.460	889.190.460	-	-
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	934.812.900	934.812.900	2.592.000	2.592.000
- Các đối tượng khác	739.723.418	739.723.418	104.089.600	104.089.600
	<u>5.857.125.371</u>	<u>5.857.125.371</u>	<u>13.878.926.587</u>	<u>13.878.926.587</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.056.778.859	3.060.648.006	996.130.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.541.289.823	14.433.870.639	12.657.720.822	4.317.439.640
Thuế thu nhập cá nhân	80.519.350	5.510.334.909	5.540.962.676	49.891.583
Thuế tài nguyên	236.860.260	1.837.046.332	1.866.293.208	207.613.384
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí cấp quyền khai thác nước	-	2.500.105.000	1.666.736.000	833.369.000
	<u>2.858.669.433</u>	<u>28.341.135.739</u>	<u>24.795.360.712</u>	<u>6.404.444.460</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	239.227.691.627	209.688.834.761	1.846.715.851.956				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	146.475.765.119	146.475.765.119				
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	82.154.860.619	(108.444.416.017)	(26.289.555.398)				
Số dư cuối kỳ trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	321.382.552.246	247.720.183.863	1.966.902.061.677				
Số dư đầu kỳ này	1.000.000.003.750	397.799.321.818	321.382.552.246	321.635.400.706	2.040.817.278.520				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	239.955.686.551	239.955.686.551				
Chi trả cổ tức năm 2022	-	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)				
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	55.097.745.491	(72.729.024.048)	(17.631.278.557)				
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.003.750	397.799.321.818	376.480.297.737	358.862.063.209	2.133.141.686.514				

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 02/NQ-ĐHĐCĐ VND	Số đã tạm trích trong năm 2022 VND	Số trích bổ sung trong kỳ này VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại	101.244.418.744		
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	220.390.981.962		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	321.635.400.706		
Phân phối lợi nhuận năm 2022			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	55.097.745.491	-	55.097.745.491
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	130.000.000.000	-	130.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	8.815.639.278	-	8.815.639.278
- Trích quỹ phúc lợi	2.203.909.820	-	2.203.909.820
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.611.729.459	-	6.611.729.459
	202.729.024.048	-	202.729.024.048
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	118.906.376.658		
Trong đó:			
- Lợi nhuận sau thuế năm 2021	101.244.418.744		
- Lợi nhuận sau thuế năm 2022	17.661.957.914		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	70.727.270.000	7,07	70.727.270.000	7,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	60.000.000.000	6,00	60.000.000.000	6,00
Ông Phạm Văn Chiến	50.000.000.000	5,00	50.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	819.272.733.750	81,93	819.272.733.750	81,93
	1.000.000.003.750	100,00	1.000.000.003.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
- Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	130.000.000.000	120.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	130.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	130.000.000.000	120.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	130.000.000.000	120.000.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	376.480.297.737	321.382.552.246
	<u>376.480.297.737</u>	<u>321.382.552.246</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	295.080.000	373.080.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.180.320.000	1.180.320.000
- Trên 5 năm	3.885.220.000	4.106.530.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2023 ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	335.793.698.676	346.949.856.908
Doanh thu cung cấp nước thô	5.037.115.120	6.182.490.115
	<u>340.830.813.796</u>	<u>353.132.347.023</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<u>340.830.813.796</u>	<u>353.132.347.023</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Giá vốn nước sạch	162.028.982.131	164.946.177.866
Giá vốn nước thô	7.838.271.023	6.510.647.298
	169.867.253.154	171.456.825.164

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.733.948.671	1.691.994.110
Cổ tức, lợi nhuận được chia	113.061.768.700	400.000.000
	115.795.717.371	2.091.994.110
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	94.243.750.000	400.000.000

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền vay	14.281.557.420	15.207.363.133
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.618.062.769	3.687.918.339
Chi phí tài chính khác	3.327.399.550	3.488.749.786
	22.227.019.739	22.384.031.258

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.852.315	202.182.214
Chi phí nhân công	5.061.199.347	3.482.165.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	570.958.932	453.216.341
Thuế, phí và lệ phí	117.595.625	115.830.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.475.051.019	1.333.348.246
Chi phí khác bằng tiền	2.806.425.494	2.342.716.707
	10.097.082.732	7.929.460.008

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	254.389.557.190	154.194.667.021
Các khoản điều chỉnh tăng	3.010.917.898	583.371.017
- Chi phí không được trừ	3.010.917.898	583.371.017
Các khoản điều chỉnh giảm	(113.061.768.700)	(400.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(113.061.768.700)	(400.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	144.338.706.388	154.378.038.038
Thuế TNDN phải nộp	14.433.870.639	15.437.803.804
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(7.718.901.901)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.433.870.639	7.718.901.903
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.541.289.823	1.941.801.287
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.657.720.822)	(6.829.525.249)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.317.439.640	2.831.177.941

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	239.955.686.551	146.475.765.119
Các khoản điều chỉnh:	(19.196.454.924)	(11.718.061.210)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	(19.196.454.924)	(11.718.061.210)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	220.759.231.627	134.757.703.909
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.208	1.348

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2023, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Tại ngày 30/09/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.036.045.044	10.483.163.784
Chi phí nhân công	11.832.628.299	10.018.867.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.737.308.035	108.903.130.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.226.855.806	42.138.430.279
Chi phí khác bằng tiền	8.131.498.702	7.842.693.278
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	179.964.335.886	179.386.285.172

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023		
Đầu tư dài hạn	390.691.019.010	390.691.019.010
	<u>390.691.019.010</u>	<u>390.691.019.010</u>
Tại ngày 01/01/2023		
Đầu tư dài hạn	385.045.613.400	385.045.613.400
	<u>385.045.613.400</u>	<u>385.045.613.400</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023		
Tiền và tương đương tiền	75.113.739.211	75.113.739.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.939.743.290	232.939.743.290
	<u>308.053.482.501</u>	<u>308.053.482.501</u>
Tại ngày 01/01/2023		
Tiền và tương đương tiền	33.254.724.476	33.254.724.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.949.172.694	161.949.172.694
	<u>195.203.897.170</u>	<u>195.203.897.170</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023			
Vay	225.771.422.428	66.571.481.393	292.342.903.821
Phải trả người bán, phải trả khác	6.015.038.538	-	6.015.038.538
Chi phí phải trả	1.335.035.940	-	1.335.035.940
	<u>233.121.496.906</u>	<u>66.571.481.393</u>	<u>299.692.978.299</u>
Tại ngày 01/01/2023			
Vay	142.251.076.066	113.829.434.207	256.080.510.273
Phải trả người bán, phải trả khác	13.986.935.754	-	13.986.935.754
Chi phí phải trả	4.704.224.836	-	4.704.224.836
	<u>160.942.236.656</u>	<u>113.829.434.207</u>	<u>274.771.670.863</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	294.984.535.463	87.999.980.640

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	258.722.141.915	158.102.641.258

31 . THÔNG TIN KHÁC

- Ngày 12/06/2023, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (TDMWATER) thông qua Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT thực hiện nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (CAWACO). Theo đó, số lượng cổ phiếu chuyển nhượng là 3.789.700 cổ phần, giá chuyển nhượng là 14.300 đồng/cổ phần tương đương tổng giá trị chuyển nhượng là 54.192.710.000 đồng, tỷ lệ sở hữu của TDMWATER tại CAWACO sau khi nhận chuyển nhượng là 24,39%.

- Ngày 16/06/2023, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (TDMWATER) đã thông qua Nghị quyết số 39/NQ-HĐQT triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2023. Ngày 31/08/2023, Hội đồng quản trị của Công ty tiếp tục thông qua Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT điều chỉnh một số nội dung triển khai theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐQT. Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm 10.000.000 cổ phiếu theo phương thức chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu thông qua việc thực hiện quyền mua cổ phiếu, thời gian thực hiện chào bán dự kiến trong năm 2023 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng. Mục đích sử dụng vốn dự kiến sử dụng cho việc đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và trả một phần nợ vay đến hạn. Đến ngày 30/09/2023, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ theo quy định.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô		340.830.813.796	353.132.347.023
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	340.830.813.796	353.132.347.023
Mua hàng hóa, dịch vụ		32.513.490.787	22.153.798.654
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	32.513.490.787	22.153.798.654
Cổ tức, lợi nhuận được chia		94.243.750.000	400.000.000
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	93.843.750.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết	400.000.000	400.000.000
Chi trả cổ tức		23.494.545.100	21.687.272.400
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	7.800.000.000	7.200.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	9.194.545.100	8.487.272.400
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn	6.500.000.000	6.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	844.000.000	540.000.000
2	Ông Võ Văn Bình	Thành viên	125.000.000	117.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	125.000.000	117.000.000
4	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	125.000.000	117.000.000
5	Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	125.000.000	117.000.000
			1.344.000.000	1.008.000.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	510.000.000	342.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	62.000.000	54.000.000
3	Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	62.000.000	54.000.000
			634.000.000	450.000.000

Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
1	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	1.366.555.556	910.544.228
2	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	820.825.758	560.392.157
3	Ông Nguyễn Văn Tân (Bỏ nhiệm từ 21/03/2023)	Phó Tổng Giám đốc	258.885.000	-
			2.446.266.314	1.470.936.385

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho Quý 3 năm 2022 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng